

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TP.HCM

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC

BỔNG TÀI TRỢ CỦA NGÂN HÀNG

NN&PTNT

CHI NHÁNH AN PHÚ

(Kèm theo quyết định số 168/QĐ-ĐHSP ngày 18/01/2011)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	MSSV	Kho	ĐT	Số BC	Tài khoản
1	Lê Chân Đức	20/1/1989		K33.101.017	Toá	8.75	160620535852	5
2	Lê Đại P hước	10/03/1988		k33.101.087	Toá	7.42	160620513320	5
3	Kiều My	28/02/1986	Nam	K33.103.030	CN	8.40	160620504816	3
4	Trần Thị Thảo Nhi	20/05/1991	Nữ	K35.103.049	CN	8.14	160620531122	6
5	Nguyễn Lâm Hữu Phước c	28/09/1990		k34.102.050	Vật lý	7.95	160620525596	4
6	Trần Đăng Bảo Ân	27/02/1989	Nam	K33.102.004	Vật lý	8.51	160620539777	2
7	Vũ Thị Lan Anh	3291 6.00	Nữ	K34.102.02	Vật lý	7.60	160620536892	6
8	Trần Văn Quốc	27/03/1991		K35.102.071	Vật lý	7.67	160620531922	

				8
9	Trần 27/02	K35. Sinh	7.10	1606
	Đức /1991	301.0 học		2053
	Quốc	37		3176
				8
10	Mai 26/06 Nữ	K35. Sinh	7.64	1606
	Thị /1991	301.0 học		2053
	Kim	60		1551
	Yến			6
11	Nguy 17/06 Nữ	K33. Sinh	7.61	1606
	ễn /1989	301.2 học		2053
	Thị H	04		6626
	uơn			3
	g Du			
	yên			
12	Hoàn 29/12 Nam	k33.6 Sử-	7.96	1606
	g /1989	10.00 GD		2054
	Văn	4 QP		2990
	Bắc			7
13	Nguy 09/01 Nữ	k33.6 Sử-	8.45	1606
	ễn /1984	10.03 GD		2053
	Thị	0 QP		5420
	Huệ			6
14	Nguy 23/04 Nữ	K32. Địa	8.28	1606
	ễn /1988	603.2 lí		2053
	Thị	03		5757
	Kim			4
	Dung			
15	Ka C 24/02 Nữ	K33. Địa	8.02	1606
	hiên /1988	603.0 lí		2051
		07		1746
				0
16	Nguy 12/05 Nữ	K35. Phá	7.69	1606
	ễn /1991	753.0p		2053
	Thị	10		0907
	Ngọc			2
	Mai			
17	Phạm 1983 Nữ	K33. Nga	7.84	1606
	Thị	702.0 -An		2053
	Cà N	17 h		5695
	guôl			6
18	Vũ 07/10 Nữ	K35. Tiến	7.87	1606
	Thị /1991	755.0 g N		2054
	Thúy	29 hạt		3180
	Nga			7
19	Hoàn 10/08 Nữ	K33. Ngữ	7.07	1606
	g Thị /1987	601.0 văn		2053
	Hòa	38		6260
				1
20	Cao 28/08 Nữ	K33. Ngữ	7.89	1606

	Thị G/1988	601.0 văn	2053
	iang	43	6643
	Huon		8
	g		
21	Lê 10/10 Nữ	K33. Ngữ 7.65	1606
	Thị /1989	607.0 văn	2053
		11	6130
			3
22	Dươn26/11 Nữ	K33. GD 7.37	1606
	g Thị /1989	901.0 TH	2052
		61	5308
			5
23	Phạm 13/06 Nữ	K35. GD 7.72	1606
	Ngọc /1991	901.0 MN	2053
	Châ	08	0807
	m		0
24	Nguy 04/12 Nữ	K34. GD 8.39	1606
	ễn /1989	902.0 MN	2051
	Thị H	58	8385
	ương		6
	Nhu		
25	Nguy 21/11 Nữ	K34. GD 7.96	1606
	ễn /1983	902.0 MN	2051
	Thị H	15	8496
	ương		7
	Gian		
	g		
26	Nguy 13/12 Nam	K34. GD 7.89	1606
	ễn /1978	903.1 TC	2051
	Văn	17	8471
	Vũ		1
27	Phạm 19/07	K33. GD 7.08	1606
	Tuấn /1984	605.0 CT	2051
	Anh	02	8291
			0
28	Nguy 15/08 Nam	K33. GD 7.45	1606
	ễn /1986	605.0 CT	2054
	Văn	17	3104
	Hà		8
29	Trần 20/11 Nữ	K33. GD 8.40	1606
	Thị /1987	605.0 CT	2053
	Sen	48	5542
			5
30	Nguy 17/09 Nữ	K33. GD 8.26	1606
	ễn /1987	605.0 CT	2051
	Thị	78	1128

	Yến				3
31	Nguy 13/1/ Nữ	K34. TL	7.58	1606	
	ễn 1990	609.0 GD		2051	
	Thị	31		7877	
	Kim			7	
	Thoa				
32	Nguy 10/09 Nữ	k34.6 TL	7.90	1606	
	ễn /1990	09.02 GD		2051	
	Thị	4		8699	
	Ngọc			1	